RESEARCH ARTICLE

KIÊNG KỊ NGÔN NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN

Trần Văn Tiếng, Nguyễn Thị Kim Ngọc

Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, Trường Đại học Ngoại ngữ -Tin học TP.HCM

tiengtv@huflit.edu.vn, ngocntk@huflit.edu.vn

TÓM TẮT— Kiêng kị ngôn ngữ (language taboo) là hiện tượng phổ biến trong mọi ngôn ngữ. Biểu hiện của hiện tượng này là trong khi giao tiếp, người ta cần kiêng kị, cần tránh nói ra những từ ngữ có thể làm người nghe bị xúc phạm, khó chịu. Những từ ngữ kiêng kị khi dùng có thể làm cho cuộc thoại chuyển sang hướng tiêu cực, bất lợi, do vậy người ta cần phải nói tránh đi bằng cách sử dụng một từ ngữ khác. Kiêng kị ngôn ngữ là một hiện tượng ngôn ngữ khá phức tạp có liên quan đến các yếu tố văn hóa dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán. Việc tránh dùng những từ ngữ kiêng kị thể hiện cách ứng xử ngôn từ trong các tình huống giao tiếp. Tìm hiểu từ ngữ kiêng kị trong tiếng Việt và tiếng Hàn giúp ta thấy được những điểm tương đồng và dị biệt về văn hóa dân tộc, về cách sử dụng từ ngữ thay thế các từ kiêng kị trong tiếng Việt và tiếng Hàn, tránh được những "cú sốc văn hóa" khi giao tiếp.

Từ khóa— kiêng kị ngôn ngữ, giao tiếp, từ ngữ kiêng kị, cấm kị, uyển ngữ.

I. GIỚI THIỆU

Trong giao tiếp xã hội, có những từ ngữ mà người ta cần né tránh, không dám hoặc không thể nói ra một cách trực tiếp vì có thể làm cho người nghe cảm thấy khó chịu, cảm thấy bị xúc phạm; đó là những từ ngữ kiêng kị hình thành từ hiện tượng kiêng kị hay cấm kị "là một phong tục mang tính văn hoá và tôn giao cấm đoán việc *"tiếp xúc", "làm", "sử dụng", và "nói"* về một việc, về một vấn đề nào đó. Những từ cấm kị là những từ mà khi dùng sẽ bị coi là "xúc phạm", "sỉ nhục", hoặc "vô lễ" vì chúng đã đề cập đến những vấn đề cấm kị. Những từ này ở một vài thập niên trước thậm chí còn không được in ấn rõ ràng, mà phải in dưới dạng tắt, dạng rút gọn" [1]. Nhìn chung, lớp từ ngữ này có nghĩa tiêu cực bởi nghĩa của nó thể hiện những điều không ai mong muốn (như những từ ngữ nói về cái chết, bệnh tật); những điều mà người ta cần nói tránh đi, cần che giấu đi vì quá nhạy cảm (như những từ nói về bộ phận sinh dục, hành vi tình dục)…

Từ ngữ kiêng kị hay kiêng kị ngôn ngữ là hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ trên thế giới. Hiện tượng này phản ánh đặc trưng văn hóa, đặc trưng tâm lý của cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ đó. Ở bình diện văn hóa, kiêng kị ngôn ngữ bị ảnh hưởng bởi phong tục tập quán dân tộc như trong giao tiếp, người ta kiêng nói ra những từ có thể gây ra xui rủi về sau, ví dụ tránh khen trực tiếp đứa bé "mập mạp", "bụ bẫm", vì nếu nói thế sẽ bị cho là nói gở, báo trước điều chẳng làng, do vậy cần phải nói tránh đi như là đứa bé "*có da có thịt*", "*dễ thương*"; hoặc kiêng nói trực tiếp đến "cái chết" thành ra kiêng nói "kỉ niệm ngày chết" mà phải nói là "ngày giỗ", "ngày kị cơm".

Ở góc độ tâm lý dân tộc, trong đời sống xã hội của người Việt cũng như người Hàn, ý thức cẩn trọng khi đề cập đến những việc tế nhị, những điều cấm kị đã trở thành ý thức chung của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ. Khi giao tiếp, người ta ngại nói ra một cách trực tiếp những từ ngữ có nghĩa tiêu cực, những điều ai cũng muốn tránh như cái chết, bệnh tật, sự khiếm khuyết cơ thể, do vậy nếu buộc phải đề cập đến thì người nói, người viết cần phải thay thế những từ ngữ ấy bằng những từ ngữ có nghĩa tích cực nhằm kéo giảm ý nghĩa xấu xa bằng những từ ngữ thanh tao [2]. Những từ ngữ dùng để thay thế những từ kiêng kị là "các biến đổi ý nghĩa là do người nói cố gắng làm cho lời nói của mình thích hợp hơn với các chức năng mà nó phải đảm nhận" [3].

Cũng trên phương diện tâm lý, có những nguyên nhân khiến người ta tránh dùng những từ ngữ kiêng kị như:

- Tâm lý tôn trọng, kính nể, kị huý. Chẳng hạn, người ta tránh nói "*Cha* của giám đốc mới mất" mà là "*Ông cụ thân sinh* của giám đốc mới mất"; tránh nói "ngựa *đen*", "chó *đen*", "mèo *đen*", mà là "ngựa *ô*", "chó *mực*", "mèo *mun*" vì ở Tây Ninh, người dân kị húy Bà Đen (núi Bà Đen).
- Tâm lý xấu hổ, ngại nói đến những từ ngữ liên quan đến tình dục, hành vi tình dục, bộ phận sinh dục, hoạt động bài tiết, chất bài tiết, bệnh tật;
- Tâm lý ngại đụng chạm đến những vấn đề nhạy cảm, do vậy không nói "đánh" mà là "tác động vật lý", hoặc dùng "khiếu nại đông người" chứ không phải là "biểu tình"; nói tránh "uống bia ôm" bằng "uống bia có nữ phục vụ", ...

Việc xuất hiện những điều kiêng kị và những từ ngữ kiêng kị là động lực thúc đẩy sự ra đời của uyển ngữ (Euphemism) và các lối nói uyển ngữ. Uyển ngữ là "cách dùng một từ, một nhóm từ theo cách nói gián tiếp, ít mang ý nghĩa trực tiếp và không diễn đạt một cách cụ thể điều được nói tới. Đó là cách diễn đạt một sự vật, một sự việc nghe chói tai hoặc một điều cấm kị bằng những lời ít trần trụi hơn, "mềm" hơn, tạo ra cảm giác dễ nghe, dễ chịu hơn" [1]; uyển ngữ là kết quả của hoạt động nói năng được định hình thông qua những yếu tố văn hoá. Nếu đứng ở góc nhìn của ngữ dụng học thì việc dùng các đơn vị của ngôn ngữ một cách tinh tế, uyển chuyển là một trong những yêu cầu thiết yếu nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp, thúc đẩy tiến trình hội thoại. Những

trường hợp "ngày giỗ", "ngày kị cơm", "có da có thịt", "dễ thương", "ông cụ thân sinh" "ngựa *ô*", "mèo *mun*", "chó *mực*", "tác động vậy lý" ở trên là những uyển ngữ. Như vậy, từ ngữ kiêng kị có quan hệ với uyển ngữ "Những điều nào đó không được nói ra, không phải vì chúng không thể được nói ra, nhưng vì người ta không nói với nhau về những điều đó; hoặc là nếu những điều đó được nói ra, thì chúng được nói đến một cách quanh co. Trong trường hợp đầu chúng ta có những ví dụ về các từ cấm kị; và trong trường hợp sau chúng ta có việc sử dụng uyển ngữ để nhắc đến những sự việc một cách gián tiếp" [4].

Trong phần II tiếp theo đây, chúng tôi sẽ trình bày những từ ngữ kiêng kị trong hai ngôn ngữ Việt, Hàn để thấy được những điểm tương đồng và dị biệt về văn hóa dân tộc, về cách sử dụng từ ngữ thay thế các từ kiêng kị trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

II. NHỮNG TỪ NGỮ KIÊNG KỊ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN VÀ NHỮNG CÁCH NÓI THAY THẾ

A. TỪ "CHẾT"

Cái "chết" luôn là chủ đề và là từ kiêng kị trong tất cả các ngôn ngữ, các nền văn hóa trên thế giới. Cái chết là một chủ đề cấm kị, vừa là một vấn đề tế nhị; cho nên trong tiếng Việt, có hàng trăm từ ngữ có thể dùng để thay thế từ "chết" khi nói. Trong tâm thức người Việt, "chết" là sự "mất mát, rời đi" do vậy mới có *mất*, *đi, bỏ đi, ra đi, đi xa*; là "kết thúc một vòng đời": *qua đời, tạ thế, mãn dương, mãn phần, từ trần, từ giã cõi đời, lìa bỏ thế gian, giã từ dương thế, giã từ cõi tạm, rời xa cõi tạm, ,..* là "ngủ một giấc vĩnh viễn" cho nên mới có *nhắm mắt xuôi tay, yên giấc, yên nghỉ, ngủ yên, nằm xuống, ngã xuống, yên giấc ngàn thu, …* là "không còn tồn tại trên dương thế": *về với đất, nằm yên dưới ba tấc đất, trở về cát bụi, khuất núi;* là "ngừng thở" (về mặt sinh học): *trút hơi thở cuối cùng, tắt thở,…* Trong tín ngưỡng tôn giáo, người ta quan niệm "chết là kết thúc một giai đoạn và chuyển sang giai đoạn khác, đến thế giới khác" cho nên mới có: *về với ông bà, nhập cõi niết bàn, về miền cực lạc, cưỡi hạc qui tiên*, *về với Chúa, về nước Chúa*, *lên Thiên đàng, được Chúa gọi về,…* Thậm chí, những từ ngữ liên quan đến "cái chết" như: *hòm, nhà xác, chôn, bốc xác,...* cũng được thay thế bằng những từ ngữ hoa mỹ: *áo quan, linh cữu, cái thọ, nhà vĩnh biệt, an táng, cải táng*...

Trong tiếng Hàn cũng có tình hình tương tự như vậy; để tránh nói trực tiếp về cái chết (**죽다**), người Hàn có hàng trăm trường hợp dùng tuỳ vào tình huống hội thoại, nghề nghiệp, địa vị xã hội, tôn giáo, tình cảm, mối quan hệ của người nói với người quá cố. Chẳng hạn:

- **아버지가 돌아가셨다:** Bố đã *trở về*.
- **우리 할아버지가 천당에 가셨어요:** Ông tôi đã *lên thiên đường*.
- **잠들었어요:** Đã đi vào giấc ngủ.
- **영원히 잠드셨다:** Đã *ngủ yên*.
- **눈을 감았다:** Đã *nhắm mắt*.
- **세상을 하직했다/이 세상을 떠나다:** Đã *từ giã thế gian*.
- **저승으로 갔다:** Đã về thế giới bên kia.
- **황천으로 갔다/구천/황천으로 돌아가다/내려가다:** Đã *xuống suối vàng*.
- **극락에 가다:** Về *miền cực lạc*.
- **조상을 만나러 가다:** Đi gặp ông bà tổ tiên.
- **하나님을 만나러 돌아가다:** *Về với Chúa*.
- **부처님을 만나러 가다:** *Về với Phật*.

Một điểm khác biệt có thể thấy là trong tiếng Hàn, người ta dùng những hình ảnh đặc trưng để tránh nói về cái chết (**죽다**) thông qua biện pháp tu từ như:

- **밥 숟가락을 놓았다**: Đã *buông muỗng cơm*.
- **하늘의 부름을 받았다**: Đã *nhận được tiếng gọi của trời*.
- **신의 품에 안겼다**: Đã được *thượng đế ôm vào ngực*.
- **세상을 등졌다:** Đã *quay lưng với thế gian* [2].
- **흙으로 돌아가다**: *Đi về với đất*.
- **티끌로 돌아가다**: *Về với cát bụi*.
- **땅 속에 몸을 보내다**: *gửi thân vào đất mẹ*.

Kết quả của những cách nói này đã tạo ra những kết cấu đồng nghĩa, những đơn vị bị thu hẹp hoặc mở rộng nghĩa trong hệ thống các đơn vị ngôn ngữ.

B. TỪ NGỮ LIÊN QUAN ĐẾN NHỮNG VẤN ĐỀ NHẠY CẢM

1. 1. TÌNH DỤC VÀ HÀNH ĐỘNG TÌNH DỤC

Từ xưa cho đến nay, trong các nền văn hóa trên thế giới, đặc biệt là văn hoá Á Đông, tình dục và những yếu tố liên quan đến tình dục là lĩnh vực mà người ta tránh đề cập đến một cách trực tiếp trong cuộc thoại vì đây là vấn đề thuộc phạm vi riêng tư, thầm kín. Người ta xem việc nói ra trực tiếp những từ ngữ chỉ bộ phận sinh dục (như *cu, chim, vú,..*), hành động tình dục (như *địt, đéo, đụ, ...*) là việc thiếu lịch sự, đáng xấu hổ, đặc biệt là đối với phụ nữ. Do vậy, trong tiếng Việt, khi buộc phải chạm đến lĩnh vực này, người ta rất cẩn trọng và thường dùng rất nhiều các uyển ngữ để thay thế cho những từ chỉ bộ phận sinh dục của nam và nữ hoặc những gì có liên quan đến chúng như: *của quý, cậu nhỏ, cu tí, cu cậu, quả ớt, hạ bộ, quả chuối, cây gậy thần, súng nước, súng ống, đạn dược, chem chép, con nghêu (con ngao), cô nhỏ, cái hĩm, vùng kín, chỗ kín, cửa mình, vùng vịnh, bộ phận ấy, cái đó, cái ấy, đôi gò bồng đảo, ngực, núi đôi, tam giác vàng, cái ngàn vàng,...* Trên các văn bản, đặc biệt là văn bản báo chí, người viết thường sử dụng biện pháp ẩn dụ tu từ tạo ra những từ ngữ dùng để chỉ "cái ấy" của cả nam và nữ. Báo chí viết:

- Ai đó trong đám thợ nói: "*Máy* của thằng này chưa hỏng" [5].
- "...nhiều bác sĩ không hiểu nổi tại sao các bà mẹ và gia đình chỉ chăm chăm vào mỗi "*bộ phận ấy*" của thai nhi" [6]
- " Trong "kho vũ khí" hắn làm tăng lượng máu đến nuôi dưỡng "*cu tí*" khiến cho *cậu nhỏ* lớn nhanh cả bề dọc lẫn bề ngang" [7].
- "Khi bạn có những dấu hiệu sau, hãy đến gặp bác sĩ để được tư vấn: Cảm giác khô rát ở "*cửa mình*" ... [8].

Từ ngữ chỉ hành động tình dục cũng là những từ ngữ cực kỳ kiêng kị nói ra khi giao tiếp. Hầu như trong tất cả các nền văn hóa trên thế giới, hành động tình dục được xem như là hoạt động tự nhiên của con người về mặt sinh học nhưng lại trở thành điều kiêng kị trong giao tiếp ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, để thay thế những từ ngữ biểu thị hành động tình dục, người Việt đã dùng rất nhiều từ ngữ hoa mỹ, đẹp đẽ như: *"yêu", chuyện chăn gối, ngủ với nhau, cuộc mây mưa, gần nhau, chuyện ấy, làm chuyện ấy, quan hệ,...* Ngay cả trên báo chí, khi muốn đề cập đến việc tế nhị này, người viết cũng dùng uyển ngữ. Ví dụ:

- "Chỉ cần một lần "*lên mây*" bao nhiêu ưu tư, căng thẳng, buồn bực, dồn nén bỗng như tan biến hết" [9].
- "Thời điểm ông "cồn cào" nhất vào tầm nửa đêm về sáng (khi hàm lượng testosteron đậm đặc trong máu) trong khi bà chẳng thấy "động cơ" chính đáng gì phải mắt nhắm mắt mở *vậy cuộc yến oanh* vào lúc gà gáy sáng" [10].

Tương tự, các từ ngữ chỉ bộ phận sinh dục, hành động tình dục cũng là những từ ngữ kiêng kị, tránh nói ra trực tiếp, cho nên bất kỳ cái gì có sự tương tự về hình dáng hoặc chức năng đều được người Hàn dùng để nói thay cho cơ quan sinh dục (성기) của nam và những bộ phận liên quan như: 소중이 (*của quý*), 고추 (*quả ớt*), 바나나 (*quả chuối*), 가랑이 사이 몽둥이 (*cái gậy giữa ngã ba*), 가운데 뿌리 (*rễ giữa*), 가운데 다리 (*ngón chân giữa*), 새끼다리 (*ngón chân út*), 외짝다리 (*ngón chân lẻ*), 고구마 (*củ khoai lang*), 무 (*củ cải trắng*), 고래 (*con cá heo*), 인간 여의봉 (*dùi trống*), 기름공이 (*cái chày dầu*), 떡방매 (*chày giã bánh tteok*), 돌기둥 (*cái cột đá*), 그것 (*cái đó*), 그놈/거시기 (*thằng đó, anh chàng đó*), 호두 두 개 (*hai quả hạch*)... Với sinh thực khí của nữ và những bộ phận liên quan, người Hàn có rất nhiều từ ngữ khi cần đề cập đến như: 구무 (*hang, lỗ*), 오목 (*chỗ lõm*), 조개 (*con nghêu*), 조갑지 (*con sò*), 홍합 (紅蛤) (*sò đỏ*), 아래/ 밑 (*phía dưới*), 물건 (*đồ vật*), 은밀한 곳 (*chỗ kín*), 그곳 (*chỗ đó*), 거기 (*nơi đó*), v.v...

Hầu hết các uyển ngữ chỉ bộ phận sinh dục là những cách diễn đạt nhằm vào nam giới. Các ví dụ điển hình của điều này là việc sử dụng các từ ngữ chỉ sinh thực khí của nam giới như: 똘똘리/ 소중이 (*của quý*), 거기 (*cái kia*), 그것 (*cái đó*), 그놈/거시기 (*anh chàng đó*), và 아래 (*bên dưới*), 물건 (*đồ vật*) dùng cho nữ giới. Các cách diễn đạt này có ý nghĩa chỉ ra đối tượng được ám chỉ một cách mơ hồ. Trong khi đó, 고추 (*quả ớt*) và 잠지 (*chim non*) chủ yếu là những từ ngữ dễ thương dùng để chỉ bộ phận sinh dục của nam và nữ.

Có một điều khá thú vị là người Hàn có sự liên tưởng giữa bộ phận sinh thực khí nam với bánh *tteok* (떡). Bánh *tteok* là một loại bánh bột gạo truyền thống của Hàn Quốc, có hình dáng dài, mềm, là món ăn "quốc hồn quốc túy"" xuất hiện nhiều trong tục ngữ Hàn như: 개 그림 떡바라듯 (*Con chó ước ao cái bánh tteok trong bức tranh*), 떡 주고 뺨 맞는다 (*Cho bánh tteok lại bị ăn tát*), 보기 좋은 떡이 먹기도 좋다 (*Bánh tteok nhìn đẹp thì ăn cũng ngon*) [11], do vậy người Hàn đã dùng 기계떡 (*bánh tteok máy*) thay cho từ chỉ bộ phận sinh dục nam khi nói.

Từ ngữ dùng để thay thế các từ chỉ hành động tình dục (성행위) trong tiếng Hàn cũng rất phong phú. Ngoài từ 씹 (*sự giao hợp*), người Hàn còn sử dụng rất nhiều từ ngữ với những sắc thái biểu cảm khác nhau như: 성관계 (*quan hệ giới tính*), 잠자리를 하다/가지다/하다 (*làm tình*), 관계를 가지다 (*quan hệ*), 성생활 (*sinh hoạt giới tính*), 밤일하다 (*làm việc ban đêm*), 동침하다/(같이) 자다 (*ngủ chung giường*), 침대를 같이 쓰다 (*dùng chung giường*), 운우 (*mây mưa*), 뽕 따라 가다 (*đi hái lá dâu*), 배를 맞추다 (*chạm bụng*), 밤 일을 하다 (*làm việc đêm*), 그

일을 하다 (*làm việc đó*), **통하다** (*thông với nhau*), **사랑을 나누다** (*chia sẻ tình yêu*),**방사** (房事) **하다** (*phòng sự*),**책임질 일을 하다** (*làm công việc chịu trách nhiệm*)… Riêng trường hợp **뽕 따라 가다** (*đi hái lá dâu*) thì được dân gian giải thích khá hay: trong thời khó khăn, cả gia đình phải ngủ chung với nhau, vì vậy vợ chồng thường không có điều kiện gần nhau vào buổi tối thế là họ phải đợi con cái ngủ hết rồi mới cùng nhau ra vườn dâu. Những câu chuyện đời thường như vậy được đưa vào phim ảnh và người Hàn đã dùng luôn uyển ngữ **뽕 따라 가다** (*đi hái lá dâu*) để nói về việc sinh hoạt vợ chồng.

Trên là một số từ ngữ chỉ hoạt động tình dục của nam và nữ, ở loại này từ "quan hệ" hoặc "làm" được dùng để diễn đạt một cách mơ hồ phạm vi từ vựng và ngầm ám chỉ quan hệ tình dục. Ngoài ra, vì các hoạt động tình dục chủ yếu diễn ra vào ban đêm nên các cách thức biểu đạt như "làm việc ban đêm", "ngủ chung giường" cũng được dùng nhiều. Thêm nữa, quan hệ tình dục thường diễn ra trong các mối quan hệ yêu đương nên sẽ có những biểu hiện như "chia sẽ tình yêu" và "chịu trách nhiệm".

2. CHẤT BÀI TIẾT, HÀNH VI BÀI TIẾT

Đối với chất bài tiết (như *nước đái, cứt, máu kinh, …*), hành vi bài tiết (như *đái, ỉa, …*), người ta đều cho rằng đó là những từ có nghĩa không sạch, dơ bẩn do vậy trong rất nhiều trường hợp cần phải kiêng sử dụng những từ ngữ này; ví dụ trong quan niệm của người Việt (cũng như người Hàn) thì máu kinh nguyệt rất ô uế nên phụ nữ khi bị hành kinh không được vào những nơi thờ tự tôn nghiêm như chùa chiền, đền, miễu; khi cần phải đề cập đến, người Việt dùng các uyển ngữ "*những ngày khó chịu", "những ngày ấy", "đèn đỏ, "trực cờ đỏ"* để thay thế.

Nhìn chung, người ta kiêng nói những từ ngữ liên quan đến việc bài tiết chủ yếu vì những từ này sẽ khiến người ta có liên tưởng về những sự vật không sạch sẽ nên cần phải hạn chế sử dụng tối đa những từ ngữ này. Và do vậy, có khá nhiều từ ngữ nói tránh ra đời và được dùng khi cần đề cập đến mảng đề tài này, ví dụ như thay cho các từ chỉ tiểu tiện, đại tiện có: "*đi tè*", "*xả nước cứu thân*", "*tháo nước*", "*đi vệ sinh*", "*đi ị*" , "*đi ngoài*" … Thông qua chúng, người ta có thể thấy được nguyên nhân hình thành, quá trình biến đổi theo thời gian của những uyển ngữ biểu thị sự bài tiết, hành động bài tiết và những gì có liên quan. Lấy ví dụ ở khu vực Nam Bộ, từ "*đi cầu*" vốn xuất hiện khá sớm do di dân từ nhiều địa phương kéo đến đây lập nghiệp khi mới hình thành vùng đất này. Nam Bộ là vùng sông nước mênh mông cho nên vào buổi tối, khi người ta có nhu cầu giải quyết việc vệ sinh thì các di dân lập tức cắm sào và đi… lên cầu, từ đó có cụm từ "*đi cầu*" trở thành những cụm từ phổ biến. Càng về sau, khi xã hội phát triển, "*đi cầu*", "*nhà cầu*" trở nên không thích hợp nữa trong xã hội tiến bộ và do vậy những cụm từ tốt đẹp hơn, nghe lịch sự hơn như "*đi vệ sinh*", "*đi toa lét*", "*đi ngoài*", "*đi nặng*" ra đời [2, tr.261]. Trên báo chí, nói đến việc bài tiết, hành động bài tiết và chất uế tạp của con người là chuyện tối kị thành ra người viết có những cách nói tránh như dùng *"ị đùn*" thay cho "đại tiện" như dưới đây:

- "…nên gia đình không kịp ngăn khi ống kính máy quay phim chĩa vào người bệnh đang nằm mê man và đang *i đùn*" [12].

Do thói quen văn hóa cũng như nghi thức giao tiếp ngôn ngữ nên trong tiếng Hàn cũng có uyển ngữ dùng thay thế cho các từ chỉ sự bài tiết, hành động bài tiết, chẳng hạn **화장실을 간다** có nghĩa "đi vệ sinh/ đi nhà hóa trang" là uyển ngữ thay cho đi đại tiện, tiểu tiện, trong đó "**화장실**" là "nhà hóa trang".

Người Hàn cũng tránh nói thẳng từ liên quan đến kinh nguyệt, bởi trong một xã hội thiên kiến phụ hệ như Hàn Quốc, sự ổn định tương đối dành cho nam giới đã khiến họ cô lập phụ nữ một cách trực tiếp, phụ nữ cần tránh tiếp xúc xã hội và tình dục trong thời kỳ kinh nguyệt, và máu kinh trở thành chủ đề cấm kỵ của xã hội. Nói cách khác, đàn ông gia trưởng cũng coi phụ nữ có kinh nguyệt là điều cấm kỵ. Phụ nữ đang có kinh nguyệt đôi khi bị ngăn cản đi lại trên những con đường mà nam giới thường lui tới và thường bị ngăn cản tham gia các nghi lễ tôn giáo do nam giới chủ trì. Đặc biệt, người ta tin rằng nếu người phụ nữ đang trong thời kỳ kinh nguyệt chạm vào các công cụ do nam giới sử dụng hoặc tham gia vào việc trồng trọt, đánh cá, chăn nuôi-vốn chủ yếu là công việc của nam giới thì sẽ khiến mùa màng thất bát, vận rủi sẽ xảy ra. Nữ giới chạm vào cây trồng sẽ làm cho cây trồng bị hư hại, khô héo và chết. Kinh nguyệt của phụ nữ được coi là bằng chứng cho sự yếu đuối của phụ nữ và nó được cho rằng sẽ gây hại, nguy hiểm và bị cấm kị ở hầu hết mọi nơi [13]. Từ suy nghĩ này, Người Hàn thường sử dụng uyển ngữ như: **몸엣것** (*cái trong người*), **달거리** (*tới tháng*), **그날** (*ngày ấy*) hoặc từ lóng **마술** (*ảo thuật*) để dùng thay cho **월경** (*kinh nguyệt*).

3. SỰ KHIẾM KHUYẾT CƠ THỂ, BỆNH TẬT

Trong tiếng Việt, có trường hợp người ta tránh trực tiếp nói ra những từ ngữ chỉ bệnh tật hay sự khiếm khuyết của cơ thể vì chúng làm cho người nghe liên tưởng đến hình ảnh không hay, không đẹp. Chẳng hạn, những từ biểu thị bệnh đường tiêu hóa như "tiêu chảy" thường được thay bằng "tháo dạ", "Tào Tháo đuổi"; "táo bón" thì dùng tiếng lóng "kẹt xe" [14].

Nhìn chung, người ta kiêng nói đến ốm đau, bệnh tật vì đó là chuyện không ai mong muốn, do vậy người ta cố gắng tránh nói "Ông đang *ốm*" mà thường là "Ông *không được khỏe*"; đặc biệt với những bệnh "khó nói" lại càng

phải kiêng kị nói ra trực tiếp. Chẳng hạn "bị hôi miệng" được thay bằng "hơi thở có mùi"; "bệnh hôi nách" thì là "vùng cánh có mùi" [15], "bị thiến" sẽ là "bị hoạn", dùng "rối loạn xuất tinh" thay cho "xuất tinh sớm", …

Sự khiếm khuyết của cơ thể con người cũng là những vấn đề tế nhị mà không ai muốn nhắc đến vì khi đề cập trực tiếp có thể làm người nghe bị xúc phạm, xấu hổ. Chính vì vậy, có rất nhiều trường hợp "một biện pháp tu từ rất thích hợp đối với các từ Hán-Việt là biện pháp uyển ngữ" [16, tr.196] như kiêng nói "mù", "điếc", "thọt", "trí tuệ kém phát triển" mà là "khiếm thị", "khiếm thính" "khuyết chi", "thiểu năng", hoặc tránh nói "bụng to" mà là "bụng quả lê", ...

Trong khi đó, người Hàn cũng thường dùng các từ ngữ hoa mỹ để nói đến những bệnh phổ biến. Chẳng hạn, **천연두** (*bệnh đậu mùa*) sẽ là **큰 손님** (*khách lớn*), **역신마마** (*bà thần dịch*), **별성마마** (*người phụ nữ mang ngôi sao khác*); hoặc bệnh sởi (**홍역**) thì nói tránh là **작은 손님** (*khách nhỏ*) hay **소역** (小疫- *tiểu dịch*), **문둥병** (*bệnh hủi*) sẽ là **나병** (癩病- *bệnh phong*), …

Đối với những khiếm khuyết cơ thể, người Hàn cũng có xu hướng dùng từ ngữ nhẹ nhàng tránh làm tổn thương người nghe, do vậy họ thường tránh dùng trực tiếp **절름발이/자춤발이** (*người què*), **외팔이** (*người cụt tay*), **외다리** (*người cụt chân*) mà gọi chung là **장애인** (*người khuyết tật*). Và cũng giống như tiếng Việt, người Hàn cũng tránh dùng **소경/봉사/장님** (*người đui/người mù*), **귀머거리/농아** (*người bị điếc*), **벙어리/말더듬이** (*người câm*), **치매 바보/ 바보 천지/ 백치 저는아/ 머저리/멍청이** (*người đần độn*) mà là những từ ngữ nhẹ nhàng như **시각 장애인** (*người khiếm thị*), **청각 장애인** (*người khiếm thính*), **정신박약자** (*người thiểu năng trí tuệ*) hay **정신 장애인** (*người khuyết tật thần kinh*). Một số từ ngữ khác chỉ sự khiếm khuyết của cơ thể như **대머리/민머리** (*đầu hói*) thì được thay bằng **탈모된 머리** (*ít tóc*), **더듬더듬한 사람** (*người nói lắp bắp*) thì sẽ là **혀가 사용하기 불편한 사람** (*người sử dụng lưỡi khó khăn*), **꼽추/꼽사등이** (*người gù lưng*) thì được nói tránh là **척주 장애인** (*người khuyết tật cột sống*), v.v…

C. KIÊNG KỊ DO TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

Tín ngưỡng dân gian của người Việt có niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên thể hiện qua sự tôn vinh, sùng bái một số động vật hoặc các hiện tượng thiên nhiên; từ đó việc kiêng kị gọi hoặc đề cập trực tiếp đến một số loài động vật mà dân gian tôn sùng. Chẳng hạn như ở Lý Sơn và các làng biển dọc từ Thanh Hóa đến Bến Tre gọi cá voi lưng xám là *cá Ông* hay *thần Nam Hải* bởi cá đã được người dân nâng lên thành bậc thần nên gọi là "Ông". Cá Ông được người dân xem như thần linh vì thường xuất hiện cứu ngư dân trên biển mỗi khi có mưa bão, đắm tàu. Khi cá mắc cạn chết người ta kiêng nói "cá voi chết" mà phải dùng "*Ông luỵ*", lễ tế cá ở Bến Tre được gọi là lễ *Nghinh Ông* (vào tháng 6 âm lịch). Một số địa phương cũng có tục kiêng tên gọi một số loài cá như ở Qui Nhơn, dân gian gọi cá heo màu đen là *cô Kìm* [17].

Gần đây, tên gọi "bé Na" cũng được dùng khá phổ biến để tránh gọi "rắn" hình thành từ tâm lý kiêng sợ khi đề cập đến [18].

Như vậy, xuất phát từ tín ngưỡng dân gian, người ta kiêng nói trực tiếp những thần thú oai linh vì nếu gọi tên trực tiếp có thể sẽ gặp điều không may, ví dụ như người dân đi rừng kiêng không nói "cọp", "hổ" mà phải là *ông Khái*, *ông Kẻnh*, *ông Ba Cụt* (cọp ba chân), *ông Ba Ngoe* (cọp ba móng), *ông Chẳn*, *ông Kẹ*, *ông Dài*, *Chúa sơn lâm, ông Ba Mươi*. Ngoài ra, dựa vào tiếng gầm của cọp, người ta gọi là *ông Hầm*, *ông Hùm*, dựa vào sắc màu của da cọp mà dân gian gọi là *ông Gấm*, *ông Mun*,... "Ở Nam Bộ còn gọi cọp là *ông Cả*, vì sợ cọp quấy phá, lập miếu thờ, tôn cọp lên hàng Hương Cả là chức cao nhất trong Ban hội tề của làng xã Nam Bộ thời xưa" [19].

Một nguyên nhân khác mang màu sắc tâm linh làm nảy sinh cách nói kiêng kị xuất phát từ việc người ta không muốn nói trực tiếp vì sợ cả động vật nghe được tiếng người mà đổ bệnh, bán không có lời. Ví dụ, người dân Nam Bộ tránh nói "*bán* con heo" mà là "*gả* con heo", người dân huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam không nói "*mua* chó", mà là "*đổi* chó" dù thực tế là họ đang đi mua chó; hoặc vì kiêng nên nông dân thường gọi chuột là *ông Tí* để chúng không phá hại mùa màng.

Những trường hợp như trên trong tiếng Việt cũng diễn ra trong tiếng Hàn. Người Hàn khi vào rừng cũng kiêng gọi trực tiếp con cọp là **호랑이** (虎狼) mà là **산손님** (*khách núi*), **산신령** (山神靈 - *sơn thần linh*); kiêng gọi con rắn là **뱀** mà là **지킴이** (*người canh giữ, người bảo vệ*), **업** (*người/ động vật trông coi, giữ nhà*), **용님** (*ông rồng*). Đối với chuột – loài phá hại mùa màng, nông dân cũng kiêng gọi **쥐** (*con chuột*) mà là những tên gọi hoa mỹ như: **서생원** (鼠生員 – *ông tí*), **아기네** (*con bé, đứa bé*), **며느리** (*con dâu*), ...

D. MỘT SỐ TỪ NGỮ CHỈ NGHỀ NGHIỆP

Trong nhận thức của xã hội, người ta tránh gọi, tránh đề cập đến một số từ ngữ chỉ nghề nghiệp không cao trong xã hội và gọi thay bằng người những từ ngữ hoa mỹ nhằm làm giảm sắc thái nghĩa, tránh xúc phạm đối tượng được đề cập. Ví dụ, người quét rác, công nhân quét rác được thay bằng "*công nhân vệ sinh",* người ở, người làm

thuê được thay bằng "*người giúp việc*" hay "*Ô sin*" (tên gọi vay mượn từ phim Nhật Bản), gái mại dâm được gọi thay bằng *"gái ăn sương", "gái bán hoa", "bướm đêm,* ... Xã hội Hàn Quốc cũng có tình hình tương tự như vậy, người Hàn thường tránh dùng 식모 (người ở) vì ngại xúc phạm người nghe; thay vào đó họ dùng các uyển ngữ 밥순이 (*người lo việc cơm nước*) hoặc là 부엌것 (*người đảm trách công việc bếp núc*), 식순이 (*người lo chuyện ăn uống*); hoặc 청소부 (*người quét rác)* đã được thay thế bằng 환경 미화원 (*nhân viên làm đẹp môi trường*), v.v..

III. KẾT LUẬN

Có thể rút ra nhận xét rằng do kiêng kị mà người Việt cũng như người Hàn thường dùng những từ ngữ hay, đẹp thay cho những từ ngữ có nghĩa tiêu cực, những từ ngữ mà nếu nói trực tiếp ra trong cuộc thoại có thể làm xúc phạm danh dự, thể diện, tình cảm của người đối thoại. Những từ ngữ cần tránh khi nói như "chết", từ ngữ chỉ bộ phận sinh dục, hành động tình dục, sự bài tiết, hành động bài tiết, sự khiếm khuyến cơ thể, bệnh tật đều có trong tiếng Việt và tiếng Hàn; tuy nhiên cách dùng những từ ngữ thay thế (như uyển ngữ, tiếng lóng) trong hai ngôn ngữ này có chút khác biệt do sự khác biệt về phong tục tập quán, tâm lý, nhận thức xã hội. Kết quả của việc nói tránh những từ ngữ kiêng kị đã làm cho ngôn ngữ ngày càng phong phú, giao tiếp xã hội trở nên đa dạng hơn bởi những cách diễn đạt hoa mỹ, đẹp đẽ.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đức Dân. Từ cấm kị và uyển ngữ*, Một số vấn đề về phương ngữ xã hội*, Viện KHXH vùng Nam Bộ, Nxb. KHXH, 2005, tr.42.

[2] Trần Văn Tiếng, Trần Thị Vân Yên. Những đặc trưng ngôn ngữ- văn hóa của uyển ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hàn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế Việt-Hàn "Hoàng thúc Lý Long Tường và mối quan hệ Việt Nam – Korea từ quá khứ đến hiện tại*", HUFLIT, 2012, tr.259.

[3] Nguyễn Thiện Giáp. *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb.ĐHQG Hà Nội, 2010, tr. 231.

[4] Wardhaugh, Ronald. *An Introduction to Sociolinguistics,* Basil Blackwell Ltd., 1986, p.229.

[5] Nguyễn Bích Lan, Lạc nhịp, *Tuổi Trẻ chủ nhật*, tr.12, 28.8.2011.

[6] Tư vấn sinh sản, *Báo Phụ Nữ*, tr. 5, 31.8.2011.

[7] Lê Thúy Tươi. Vai trò của nội tiết tố sinh dục nam – testosterone, *Báo Thanh Niên*, tr.10C, 5.9.2011.

[8] Quảng cáo, *Báo Phụ Nữ*, 02.9.2011.

[9] Mai Bá Tiến Dũng. Một lần cho chín, *Báo Phụ Nữ*, tr.4, 29.8.2011.

[10] Đỗ Minh Tuấn. *Phụ Nữ chủ nhật*, tr.13, 04.9.2011.

[11] Các câu tục ngữ, thành ngữ liên quan đến bánh tteok https://tienghanphuonganh.edu.vn/cac-cau-tuc-ngu-thanh-ngu-lien-quan-den-banh-tteok/, truy cập: 10.10.2023.

[12] Ghi hình (truyện ngắn), *Tuổi Trẻ chủ nhật*, tr.12, 28.8.2011.

[13] Noh Ji-eun. *월경 경험과 문화적 금기에 관한 연구,* 이화여자대학교 대학원 (*Nghiên cứu liên quan về tính trải nghiệm kinh nguyệt và những điều cấm kỵ trong văn hóa*), Đại học Nữ Ewha, 1995.

[14] Phòng ngừa "*kẹt xe*"-táo bón được ví như tình trạng *"kẹt xe trong ruột"* – một bệnh lý mạn tính của đường tiêu hoá với biểu hiện đi tiêu gặp khó khăn, *Báo Phụ Nữ*, tr. 16, 2.9.2011.

[15] *Sức khỏe và đời sống*, Khi "vùng cánh" có mùi khó chịu…, https://suckhoedoisong.vn/khi-vung-canh-co-mui-kho-chiu-169137041.htm, truy cập: 10.10.2023.

[16] Phan *Ngọc*. Tiếp xúc ngữ nghĩa giữa tiếng Hán và tiếng Việt*, Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, Viện Đông Nam Á, 1983.

[17] *Báo Thanh Niên*, tr.3, .28.8.2011,

[18] *Hahana*, Tại *sao* rắn được gọi là bé Na? và Nguồn gốc trend "bé Na đi lạc" https://lienhehotro.vn/2023/08/18/tai-sao-ran-duoc-goi-la-be-na-va-nguon-goc-trend-%E2%80%9C-be-na-di-lac%E2%80%9D/ truy cập 10.10.2023.

[19] Ngô Văn Ban. Con cọp qua cái nhìn dân gian Việt Nam, https://quangduc.com/a72568/con-cop-qua-cai-nhin-dan-gian-viet-*nam*, truy cập 10.10.2023.

LANGUAGE TABOOS IN VIETNAMESE AND KOREAN

Tran Van Tieng, Nguyen Thi Kim Ngoc

ABSTRACT— Language taboos are a common phenomenon in every language. This phenomenon manifests itself in communication, where people need to avoid using words that could potentially offend or upset the listener. The use of taboo words can shift the conversation towards negativity and disadvantage, so people need to avoid them by using alternative language. Linguistic taboos are a complex language phenomenon related to cultural elements such as ethnicity, religion, beliefs, customs, and traditions. Avoiding the use of taboo words specifically reflects how we communicate in different situations. Exploring taboo words in Vietnamese and Korean helps us understand the

similarities and differences in ethnic cultures, as well as how to use alternative words to avoid cultural shocks during communication.

Keywords – language taboo, communication, taboo words, prohibited words, euphemisms.

Trần Văn Tiếng, tốt nghiệp cử nhân ngành Ngữ văn Việt Nam năm 1987 tại Trường đại học Tổng hợp TP.HCM, thạc sỹ Ngữ văn, chuyên ngành Ngôn ngữ học 1994 tại Trường Đại học Tổng hợp TP.HCM; tiến sĩ Ngữ văn, chuyên ngành Ngôn ngữ học 2007 tại Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Từ 1998 đến nay, là giảng viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, HUFLIT. Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ học xã hội, Ngữ dụng học

Nguyễn Thị Kim Ngọc, tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học năm 2019 tại Trường Đại học Văn Hiến, thạc sỹ Giáo dục tiếng Hàn năm 2023 tại Trường Đại học Kyungnam, Hàn Quốc, là giảng viên tiếng Hàn Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa phương Đông, HUFLIT. Lĩnh vực nghiên cứu: Ngôn ngữ, Giáo dục tiếng Hàn.